

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-4) 38474548 Fax: (84-4) 38474549

---

| MỤC LỤC                              | TRANG  |
|--------------------------------------|--------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 1 - 3  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 5      |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 6 - 16 |
| BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU      | 17     |

104  
01  
CỔ  
TẬP  
ĐOÀN  
HIPT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2015</b>      | <b>31/12/2014</b>      |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b>   |                    | <b>463,667,489,279</b> | <b>499,656,564,846</b> |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b>   |                    | <b>144,749,286,247</b> | <b>115,805,447,115</b> |
| 1 Tiền                                       | 111          | V.1                | 9,199,286,247          | 9,645,447,115          |
| 2 Các khoản tương đương tiền                 | 112          | V.2                | 135,550,000,000        | 106,160,000,000        |
| <b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b>   | <b>V.2</b>         | <b>-</b>               | <b>72,000,000,000</b>  |
| 1 Chứng khoán kinh doanh                     | 121          |                    | -                      | -                      |
| 2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh   | 122          |                    | -                      | -                      |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123          |                    | -                      | 72,000,000,000         |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b>   |                    | <b>268,982,373,421</b> | <b>237,911,330,983</b> |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131          | V.3                | 181,848,480,802        | 118,266,474,453        |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132          |                    | 8,358,619,235          | 4,317,668,553          |
| 3 Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133          |                    | -                      | -                      |
| 4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD        | 134          |                    | 75,219,108,693         | 109,921,029,029        |
| 5 Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135          |                    | 1,500,000,000          | 782,349,889            |
| 6 Phải thu ngắn hạn khác                     | 136          | V.4                | 25,242,584,068         | 23,472,858,409         |
| 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137          |                    | (23,186,419,377)       | (18,849,049,350)       |
| 8 Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 139          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b>   | <b>V.5</b>         | <b>49,629,352,892</b>  | <b>73,928,955,316</b>  |
| 1 Hàng tồn kho                               | 141          |                    | 50,068,570,963         | 74,368,173,387         |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149          |                    | (439,218,071)          | (439,218,071)          |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b>   |                    | <b>306,476,719</b>     | <b>10,831,432</b>      |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151          | V.12               | 293,842,237            | -                      |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152          |                    | 12,634,482             | -                      |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153          | V.6                | -                      | 10,831,432             |
| 4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154          |                    | -                      | -                      |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác                      | 155          | V.11               | -                      | -                      |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b>   |                    | <b>121,165,429,954</b> | <b>132,948,100,605</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b>   |                    | <b>325,041,380</b>     | <b>-</b>               |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211          | V.3                | -                      | -                      |
| 2 Trả trước cho người bán dài hạn            | 212          |                    | -                      | -                      |
| 3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 213          |                    | -                      | -                      |
| 4 Phải thu nội bộ dài hạn                    | 214          |                    | -                      | -                      |
| 5 Phải thu về cho vay dài hạn                | 215          |                    | -                      | -                      |
| 6 Phải thu dài hạn khác                      | 216          | V.4                | 325,041,380            | -                      |
| 7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219          |                    | -                      | -                      |
| <b>II Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   |                    | <b>35,569,717,630</b>  | <b>38,720,176,697</b>  |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                   | 221          | V.7                | 32,273,880,380         | 34,754,902,590         |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 62,825,111,922         | 61,386,908,535         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (30,551,231,542)       | (26,632,005,945)       |
| 3 Tài sản cố định vô hình                    | 227          | V.8                | 3,295,837,250          | 3,965,274,107          |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 6,842,634,903          | 6,842,634,903          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | (3,546,797,653)        | (2,877,360,796)        |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b>   | <b>V.10</b>        | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                 | 231          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 232          |                    | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

|                                               |            |            |                        |                        |
|-----------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> | <b>V.9</b> | -                      | -                      |
| - Chi phí SXKD dở dang dài hạn                | 241        |            | -                      | -                      |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn     | 242        |            | -                      | -                      |
| <b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>V.2</b> | <b>84,124,941,567</b>  | <b>93,661,481,390</b>  |
| 1 Đầu tư vào công ty con                      | 251        |            | 84,993,570,000         | 85,869,715,865         |
| 2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |            | 23,000,000,000         | 23,000,000,000         |
| 3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |            | 6,764,044,944          | 15,076,544,944         |
| 4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |            | (30,632,673,377)       | (30,284,779,419)       |
| 5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |            | -                      | -                      |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |            | <b>1,145,729,377</b>   | <b>566,442,518</b>     |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.12       | 293,842,237            | 566,442,518            |
| 2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        | V.19       | 851,887,140            | -                      |
| 3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |            | -                      | -                      |
| 4 Tài sản dài hạn khác                        | 268        | V.11       | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |            | <b>584,832,919,233</b> | <b>632,604,665,451</b> |

| <b>NGUỒN VỐN</b>                              | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2015</b>      | <b>31/12/2014</b>      |
|-----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b>   |                    | <b>201,436,983,104</b> | <b>249,808,049,380</b> |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>   |                    | <b>179,018,782,084</b> | <b>228,195,720,000</b> |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311          | V.14               | 40,775,288,805         | 96,058,695,465         |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312          |                    | 48,090,618,328         | 33,931,306,499         |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313          | V.15               | 9,149,946,688          | 2,098,388,665          |
| 4 Phải trả người lao động                     | 314          |                    | 6,320,474,127          | 3,329,808,885          |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315          | V.16               | 1,008,147,027          | 6,174,081,979          |
| 6 Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316          |                    | -                      | -                      |
| 7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD         | 317          |                    | -                      | -                      |
| 8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318          | V.18               | 1,410,792,512          | 2,043,064,686          |
| 9 Phải trả ngắn hạn khác                      | 319          | V.17               | 8,939,107,997          | 81,380,373,821         |
| 10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320          | V.13               | 63,324,406,600         | 3,180,000,000          |
| 11 Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321          |                    | -                      | -                      |
| 12 Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322          |                    | -                      | -                      |
| 13 Quỹ bình ổn giá                            | 323          |                    | -                      | -                      |
| 14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324          |                    | -                      | -                      |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b>   |                    | <b>22,418,201,020</b>  | <b>21,612,329,380</b>  |
| 1 Phải trả dài hạn người bán                  | 331          | V.14               | -                      | -                      |
| 2 Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332          |                    | -                      | -                      |
| 3 Chi phí phải trả dài hạn                    | 333          | V.16               | -                      | -                      |
| 4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334          |                    | -                      | -                      |
| 5 Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335          |                    | -                      | -                      |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336          | V.18               | 18,875,915,451         | 20,286,707,964         |
| 7 Phải trả dài hạn khác                       | 337          | V.17               | 728,549,600            | 739,000,000            |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338          | V.13               | -                      | -                      |
| 9 Trái phiếu chuyển đổi                       | 339          |                    | -                      | -                      |
| 10 Cổ phiếu ưu đãi                            | 340          |                    | -                      | -                      |
| 11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341          | V.19               | -                      | -                      |
| 12 Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342          |                    | 2,813,735,969          | 586,621,416            |
| 13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343          |                    | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

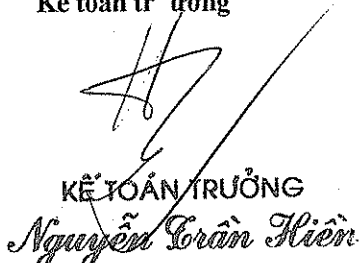
|                                      |            |                        |                        |
|--------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              | <b>400</b> | <b>383,395,936,129</b> | <b>382,796,616,071</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>410</b> | <b>383,395,936,129</b> | <b>382,796,616,071</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu             | 411        | 225,590,300,000        | 225,590,300,000        |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần               | 412        | 136,237,470,000        | 136,237,470,000        |
| 3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu   | 413        | -                      | -                      |
| 4 Vốn khác của chủ sở hữu            | 414        | -                      | -                      |
| 5 Cổ phiếu quỹ (*)                   | 415        | (16,891,275,032)       | (16,891,275,032)       |
| 6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản    | 416        | -                      | -                      |
| 7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | 417        | -                      | -                      |
| 8 Quỹ đầu tư phát triển              | 418        | 19,628,990,984         | 19,628,990,984         |
| 9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp    | 419        | -                      | -                      |
| 10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 420        | -                      | -                      |
| 11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421        | 18,830,450,177         | 18,231,130,119         |
| 12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản  | 422        | -                      | -                      |
| <b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> | <b>430</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1 Nguồn kinh phí                     | 431        | -                      | -                      |
| 2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ  | 432        | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>           | <b>440</b> | <b>584,832,919,233</b> | <b>632,604,665,451</b> |

Lập biểu



Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trần Hiền

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Việt Giang

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 Năm 2015    | Quý 4 Năm 2014    | Năm 2015          | Năm 2014          |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 232,107,639,203   | 154,375,041,903   | 570,476,694,470   | 501,785,804,646   |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | (519,130,000)     | -                 | (519,130,000)     | -                 |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 231,588,509,203   | 154,375,041,903   | 569,957,564,470   | 501,785,804,646   |
| 4 Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.2        | (212,473,076,936) | (129,982,726,094) | (504,702,808,988) | (434,211,019,045) |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 19,115,432,267    | 24,392,315,809    | 65,254,755,482    | 67,574,785,601    |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.3        | 39,942,382,418    | 4,588,130,734     | 42,040,090,805    | 6,174,454,166     |
| 7 Chi phí tài chính                             | 22    | VI.4        | (8,324,532,885)   | (2,259,423,931)   | (12,748,246,151)  | (5,519,532,471)   |
| Chi phí lãi vay                                 | 23    |             | (533,785,059)     | (291,174,501)     | (1,556,722,900)   | (2,977,829,019)   |
| 8 Chi phí bán hàng                              | 25    |             | (20,193,824,163)  | (9,421,421,383)   | (40,138,050,376)  | (29,718,075,189)  |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    |             | (7,587,761,448)   | (13,338,513,123)  | (35,336,788,667)  | (38,255,700,970)  |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 22,951,696,189    | 3,961,088,106     | 19,071,761,093    | 255,931,137       |
| 11 Thu nhập khác                                | 31    | VI.5        | 1,135,347,304     | 1,553,019,973     | 2,689,781,874     | 6,573,807,629     |
| 12 Chi phí khác                                 | 32    | VI.6        | 2,656,088,981     | (131,898,170)     | 1,950,768,819     | (209,738,288)     |
| 13 Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 3,791,436,285     | 1,421,121,803     | 4,640,550,693     | 6,364,069,341     |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 26,743,132,474    | 5,382,209,909     | 23,712,311,786    | 6,620,000,478     |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    |             | (6,602,801,266)   | (1,327,186,092)   | (6,602,801,266)   | (1,599,500,017)   |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | 36,007,327        | -                 | 851,887,140       | -                 |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | 20,176,338,535    | 4,055,023,817     | 17,961,397,660    | 5,020,500,461     |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    |             | 930               | 187               | 828               | 231               |
| 19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    |             | -                 | -                 | -                 | -                 |

Lập biểu

Kế toán trưởng

*Nguyễn Trần Hoàn*

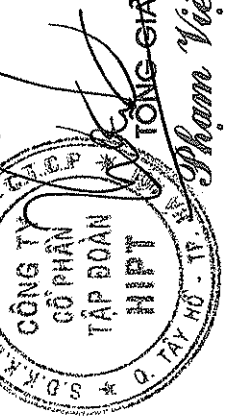
KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Trần Hoàn*

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Phạm Việt Giang*

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Năm 2015                | Năm 2014                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 1         | 23,712,311,786          | 6,620,000,478           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 2         | 4,724,865,833           | 5,018,932,006           |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 3         | 11,212,799,285          | 6,402,839,549           |
| - (Lãi) lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện                                                          | 4         | 4,917,370,190           | (264,184,385)           |
| - (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                   | 5         | (49,692,679,143)        | (3,588,782,785)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 6         | 1,556,722,900           | 2,977,829,019           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 7         | -                       | -                       |
|                                                                                                  | 8         | (3,568,609,149)         | 17,166,633,882          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trừ ước thay đổi vốn lưu động                               |           |                         |                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 9         | (40,187,168,584)        | 44,821,274,261          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | 24,299,602,424          | 41,904,875,605          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (38,713,180,111)        | (43,713,773,212)        |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                                    | 12        | (21,241,956)            | 937,115,364             |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        | (346,163,872)           | (2,977,829,019)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (1,432,901,406)         | (1,239,354,670)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        | (4,334,420,747)         | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>(64,304,083,402)</b> | <b>56,898,942,211</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        | 909,352,727             | (200,150,000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        | 47,380,250,000          | 21,500,000,000          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        | -                       | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                               | 26        | -                       | 42,522,809,191          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 2,154,338,296           | 1,889,381,521           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>50,443,941,023</b>   | <b>65,712,040,712</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |           |                         |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        | 112,647,616,350         | 130,419,283,062         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34        | (52,503,209,750)        | (182,874,039,041)       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        | (17,362,077,602)        | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>42,782,328,998</b>   | <b>(52,454,755,979)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                            | <b>50</b> | <b>28,922,186,619</b>   | <b>70,156,226,944</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | <b>60</b> | <b>115,805,447,115</b>  | <b>45,649,220,171</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61        | 21,652,513              | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                          | <b>70</b> | <b>144,749,286,247</b>  | <b>115,805,447,115</b>  |

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**

Lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Yến



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trần Kiên



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Việt Giang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2015**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thiết bị tin học, thiết bị mạng, viễn thông
3. Ngành nghề kinh doanh: Công nghệ thông tin, viễn thông
4. Chu kỳ SXKD thông thường: 01 năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm ảnh hưởng đến BCTC: bình thường
7. So sánh được thông tin trên BCTC

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Công ty tuyên bố hoàn toàn tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng phù hợp cho doanh nghiệp.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi thành VND khi ghi sổ và lập BCTC, việc quy đổi phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế:

Khi góp vốn, ghi nhận nợ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại nơi thực hiện giao dịch.

Khi đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch (BIDV)

- Tỷ giá ghi sổ: bình quân gia quyền

**2. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị có thể thực hiện được ước tính trên giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng ước tính. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3. Tài sản cố định**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2015**

**Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <b>Loại tài sản cố định</b>              | <b>Thời gian khấu hao</b> |
|------------------------------------------|---------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 25 năm                    |
| Máy móc, thiết bị                        | 5-10 năm                  |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 5-10 năm                  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 3-6 năm                   |

**Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn 30 năm và phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình như sau:

| <b>Loại tài sản cố định</b> | <b>Thời gian khấu hao</b> |
|-----------------------------|---------------------------|
| Quyền sử dụng đất           | 25 năm                    |
| Phần mềm máy vi tính        | 3-6 năm                   |

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

**5. Các khoản dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận, nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2015

**6. Vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**7. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

**8. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng* được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán hàng bị trả lại.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ* tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm ứng dụng, bảo hành, bảo trì, cho thuê, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

*Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay* được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

**9. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**10. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2015**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

| 1  | Tiền                                           | 31/12/2015             | 31/12/2014             |
|----|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|    |                                                | VND                    | VND                    |
|    | Tiền mặt                                       | 233,199,440            | 363,256,809            |
|    | Tiền gửi ngân hàng                             | 8,966,086,807          | 9,282,190,306          |
|    | <b>Tổng cộng</b>                               | <b>9,199,286,247</b>   | <b>9,645,447,115</b>   |
| 2  | Các khoản đầu tư tài chính                     | 31/12/2015             | 31/12/2014             |
|    |                                                | VND                    | VND                    |
| a) | Chứng khoán kinh doanh                         | -                      | -                      |
|    | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh       | -                      | -                      |
| b) | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 135,550,000,000        | 178,160,000,000        |
|    | * Ngắn hạn                                     | 135,550,000,000        | 178,160,000,000        |
|    | - Tiền gửi có kỳ hạn                           | 135,550,000,000        | 106,160,000,000        |
|    | - Các khoản đầu tư khác                        | -                      | 72,000,000,000         |
|    | * Dài hạn                                      | -                      | -                      |
|    | - Tiền gửi có kỳ hạn                           | -                      | -                      |
|    | - Các khoản đầu tư khác                        | -                      | -                      |
| c) | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 84,124,941,567         | 93,661,481,390         |
|    | - Đầu tư vào công ty con (*)                   | 84,993,570,000         | 85,869,715,865         |
|    | - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (**) | 23,000,000,000         | 23,000,000,000         |
|    | - Đầu tư vào đơn vị khác (***)                 | 6,764,044,944          | 15,076,544,944         |
|    | - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | (30,632,673,377)       | (30,284,779,419)       |
|    | <b>Tổng cộng</b>                               | <b>219,674,941,567</b> | <b>271,821,481,390</b> |

**(\*) Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con**

|                                                           | 31/12/2015 | 31/12/2014 | 31/12/2015            | 31/12/2014            |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | % sở hữu   | % sở hữu   | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH Tư vấn và Giải pháp Công nghệ HIPT           | 100%       | 100%       | 50,000,000,000        | 50,000,000,000        |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tin học HIPT           | x          | 100%       | -                     | 876,145,865           |
| Công ty TNHH Giải pháp ngân hàng và tài chính HIPT        | 100%       | 100%       | 2,000,000,000         | 2,000,000,000         |
| Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư HIPT                          | 100%       | 100%       | 10,000,000,000        | 10,000,000,000        |
| Công ty TNHH Hệ thống dịch vụ Công nghệ HIPT              | 100%       | 100%       | 10,000,000,000        | 10,000,000,000        |
| Công ty CP phát triển nguồn nhân lực chân trời mới Hà Nội | 78%        | 78%        | 2,293,570,000         | 2,293,570,000         |
| Công ty TNHH MTV HIPT Sài Gòn                             | 100%       | 0%         | 10,700,000,000        | 10,700,000,000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                          |            |            | <b>84,993,570,000</b> | <b>85,869,715,865</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm 2015

**(\*\*) Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh**

|                                                 | 31/12/2015<br>% sở hữu | 31/12/2014<br>% sở hữu | 31/12/2015<br>VNĐ     | 31/12/2014<br>VNĐ     |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thời báo doanh nhân                             | 50%                    | 50%                    | 2,000,000,000         | 2,000,000,000         |
| Công ty TNHH Giải pháp HMC                      | 32%                    | 32%                    | 3,200,000,000         | 3,200,000,000         |
| Công ty Cổ phần đội công nghệ 3d Hà Nội         | 25%                    | 25%                    | 2,500,000,000         | 2,500,000,000         |
| Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ nghệ hàng không việt | 35%                    | 35%                    | 2,500,000,000         | 2,500,000,000         |
| Công ty Cổ phần tin học viễn thông hàng không   | 20%                    | 20%                    | 12,000,000,000        | 12,000,000,000        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng    | 26%                    | 26%                    | 800,000,000           | 800,000,000           |
| <b>Tổng cộng</b>                                |                        |                        | <b>23,000,000,000</b> | <b>23,000,000,000</b> |

**(\*\*\*) Chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác**

|                                         | 31/12/2015<br>% sở hữu | 31/12/2014<br>% sở hữu | 31/12/2015<br>VNĐ    | 31/12/2014<br>VNĐ     |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| Công ty CP di động trực tuyến M-Service | x                      | 13%                    | -                    | 8,312,500,000         |
| Công ty CP DV rền di động Việt Nam      | 8%                     | 8%                     | 6,764,044,944        | 6,764,044,944         |
| <b>Tổng cộng</b>                        |                        |                        | <b>6,764,044,944</b> | <b>15,076,544,944</b> |

| 3 | Phải thu khách hàng              | 31/12/2015<br>VNĐ      | 31/12/2014<br>VNĐ      |
|---|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 181,848,480,802        | 118,266,474,453        |
|   | <b>Tổng cộng</b>                 | <b>181,848,480,802</b> | <b>118,266,474,453</b> |

| 4 | Các khoản phải thu khác                   | 31/12/2015<br>VNĐ     | 31/12/2014<br>VNĐ     |
|---|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | * Ngắn hạn                                | 25,242,584,068        | 23,472,858,409        |
|   | Phải thu cán bộ công nhân viên            | 19,769,588            | -                     |
|   | Phải thu khác                             | 7,841,725,201         | 7,204,107,959         |
|   | Tạm ứng                                   | 17,324,958,541        | 15,775,539,434        |
|   | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký ược ngắn hạn | 47,340,000            | 493,211,016           |
|   | Phải thu BHXH                             | 986,638               | -                     |
|   | Phải trả khác (dư nợ TK 3388)             | 7,804,100             | -                     |
|   | * Dài hạn                                 | 325,041,380           | -                     |
|   | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký ược dài hạn  | 325,041,380           | -                     |
|   | <b>Tổng cộng</b>                          | <b>25,567,625,448</b> | <b>23,472,858,409</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-4) 38474548 Fax: (84-4) 38474549

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2015

(tiếp theo)

| 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng           | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------------------|----------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|----------------|------------------|
|                                        |          |                        |                   |                     |                           |                      |                |                  |
| Nguyên giá                             |          |                        |                   |                     |                           |                      |                |                  |
| Số dư ngày 01/01/2015                  |          | 40,849,504,796         | 4,121,532,813     | 294,294,226         | 16,121,576,700            | -                    | 61,386,908,535 |                  |
| Mua trong kỳ                           |          |                        |                   | 848,270,909         | 724,226,704               | 160,000,000          | 1,732,497,613  |                  |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                 |          |                        |                   |                     |                           |                      | -              |                  |
| Tặng khác                              |          |                        |                   |                     |                           |                      | -              |                  |
| Chuyển sang BĐS đầu tư                 |          |                        |                   | (294,294,226)       |                           |                      | (294,294,226)  |                  |
| Thanh lý, nhượng bán                   |          |                        |                   |                     |                           |                      | -              |                  |
| Giảm khác                              |          |                        |                   |                     |                           |                      | -              |                  |
| Số dư ngày 31/12/2015                  |          | 40,849,504,796         | 4,121,532,813     | 848,270,909         | 16,845,803,404            | 160,000,000          | 62,825,111,922 |                  |
| Giá trị hao mòn lũy kế                 |          |                        |                   |                     |                           |                      |                |                  |
| Số dư ngày 01/01/2015                  |          | 9,291,463,421          | 4,121,532,813     | 137,571,336         | 13,081,438,375            | -                    | 26,632,005,945 |                  |
| Khấu hao trong kỳ                      |          | 2,042,765,339          | -                 | 68,598,633          | 1,902,774,680             | 41,290,324           | 4,055,428,976  |                  |
| Chuyển sang BĐS đầu tư                 |          |                        |                   | (136,203,379)       |                           |                      | (136,203,379)  |                  |
| Thanh lý, nhượng bán                   |          |                        |                   |                     |                           |                      | -              |                  |
| Giảm khác                              |          |                        |                   |                     |                           |                      | -              |                  |
| Số dư ngày 31/12/2015                  |          | 11,334,228,760         | 4,121,532,813     | 69,966,590          | 14,984,213,055            | 41,290,324           | 30,551,231,542 |                  |
| Giá trị còn lại                        |          |                        |                   |                     |                           |                      |                |                  |
| Tại ngày 01/01/2015                    |          | 31,558,041,375         | -                 | 156,722,890         | 3,040,138,325             | -                    | 34,754,902,590 |                  |
| Tại ngày 31/12/2015                    |          | 29,515,276,036         | -                 | 778,304,319         | 1,861,590,349             | 118,709,676          | 32,273,880,380 |                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2015**

|   |                                             |                       |                       |               |
|---|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|
| 5 | Hàng tồn kho                                | 31/12/2015<br>VND     | 31/12/2014<br>VND     |               |
|   | Hàng mua đang đi đường                      | -                     | 22,041,998,000        |               |
|   | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang         | 32,419,954,032        | 25,918,538,431        |               |
|   | Hàng hoá                                    | 17,338,196,407        | 25,849,639,510        |               |
|   | Hàng gửi đi bán                             | 310,420,524           | 557,997,446           |               |
|   | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | (439,218,071)         | (439,218,071)         |               |
|   | <b>Tổng cộng</b>                            | <b>49,629,352,892</b> | <b>73,928,955,316</b> |               |
| 6 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 31/12/2015<br>VND     | 31/12/2014<br>VND     |               |
|   | Thuế GTGT đầu ra                            | -                     | -                     |               |
|   | Thuế thu nhập cá nhân                       | -                     | 9,985,480             |               |
|   | Thuế khác, các khoản khác phải thu Nhà nước | -                     | 845,952               |               |
|   | <b>Tổng cộng</b>                            | <b>-</b>              | <b>10,831,432</b>     |               |
| 8 | Tăng, giảm tài sản cố định vô hình          | Quyền sử dụng<br>đất  | Phần mềm vi tính      | Tổng cộng     |
|   | Nguyên giá                                  |                       |                       |               |
|   | Số dư ngày 01/01/2015                       | 3,926,442,619         | 2,916,192,284         | 6,842,634,903 |
|   | Tăng trong kỳ                               | 0                     | 0                     | -             |
|   | Thanh lý, nhượng bán                        |                       |                       | -             |
|   | Số dư ngày 31/12/2015                       | 3,926,442,619         | 2,916,192,284         | 6,842,634,903 |
|   | Giá trị hao mòn lũy kế                      |                       |                       |               |
|   | Số dư ngày 01/01/2015                       | 1,570,577,051         | 1,306,783,745         | 2,877,360,796 |
|   | Khấu hao trong kỳ                           | 157,057,704           | 512,379,153           | 669,436,857   |
|   | Chuyển sang BĐS đầu tư                      |                       |                       | -             |
|   | Thanh lý, nhượng bán                        |                       |                       | -             |
|   | Giảm khác                                   |                       |                       | -             |
|   | Số dư ngày 31/12/2015                       | 1,727,634,755         | 1,819,162,898         | 3,546,797,653 |
|   | Giá trị còn lại                             |                       |                       |               |
|   | Tại ngày 01/01/2015                         | 2,355,865,568         | 1,609,408,539         | 3,965,274,107 |
|   | Tại ngày 31/12/2015                         | 2,198,807,864         | 1,097,029,386         | 3,295,837,250 |
| 9 | Tài sản dở dang dài hạn                     | 31/12/2015<br>VND     | 31/12/2014<br>VND     |               |
|   | Chi phí SXKD dở dang dài hạn                | -                     | -                     |               |
|   | Công trình 152 Thụy Khuê                    | -                     | -                     |               |
|   | <b>Tổng cộng</b>                            | <b>-</b>              | <b>-</b>              |               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2015**

| <b>12 Chi phí trả trước</b>                                   | <b>31/12/2015<br/>VNĐ</b> | <b>31/12/2014<br/>VNĐ</b> |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| * Ngắn hạn                                                    | 293,842,237               | -                         |
| * Dài hạn                                                     | 293,842,237               | 566,442,518               |
| Đồ dùng văn phòng                                             | 293,842,237               | 566,442,518               |
| <b>Tổng cộng</b>                                              | <b>587,684,474</b>        | <b>566,442,518</b>        |
| <b>13 Vay và nợ thuê tài chính</b>                            | <b>31/12/2015<br/>VNĐ</b> | <b>31/12/2014<br/>VNĐ</b> |
| Vay ngắn hạn                                                  | 63,324,406,600            | 3,180,000,000             |
| <b>Tổng cộng</b>                                              | <b>63,324,406,600</b>     | <b>3,180,000,000</b>      |
| <b>14 Phải trả người bán</b>                                  | <b>31/12/2015<br/>VNĐ</b> | <b>31/12/2014<br/>VNĐ</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 39,205,818,153            | 48,311,374,670            |
| Phải trả các bên liên quan                                    | 1,569,470,652             | 47,747,320,795            |
| <b>Tổng cộng</b>                                              | <b>40,775,288,805</b>     | <b>96,058,695,465</b>     |
| <b>15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                 | <b>31/12/2015<br/>VNĐ</b> | <b>31/12/2014<br/>VNĐ</b> |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                                    | 2,743,891,199             | 647,388,444               |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                    | 6,190,775,905             | 1,327,186,092             |
| Thuế Thu nhập cá nhân                                         | 215,279,584               | 123,257,484               |
| Các loại thuế khác                                            | -                         | 556,645                   |
| <b>Tổng cộng</b>                                              | <b>9,149,946,688</b>      | <b>2,098,388,665</b>      |
| <b>16 Chi phí phải trả</b>                                    | <b>31/12/2015<br/>VNĐ</b> | <b>31/12/2014<br/>VNĐ</b> |
| CP phải trả ngắn hạn (Trích trước giá vốn dự án đã thực hiện) | 1,008,147,027             | 6,174,081,979             |
| <b>Tổng cộng</b>                                              | <b>1,008,147,027</b>      | <b>6,174,081,979</b>      |
| <b>17 Các khoản phải trả khác</b>                             | <b>31/12/2015<br/>VNĐ</b> | <b>31/12/2014<br/>VNĐ</b> |
| * Ngắn hạn                                                    | 8,939,107,997             | 81,380,373,821            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2015**

|                                   |                      |                       |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 103,162,704          | 95,858,251            |
| Bảo hiểm xã hội                   | 60,100,588           | -                     |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 2,935,330            | 39,190,012            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8,453,505,000        | 81,043,461,484        |
| Cổ tức phải trả                   | 319,404,375          | 201,864,074           |
| * Dài hạn                         | 728,549,600          | 739,000,000           |
| Nguồn vốn đầu tư ủy thác          | 526,300,000          | 534,000,000           |
| Nhận tiền đặt cọc HĐ cho thuê VP  | 202,249,600          | 205,000,000           |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>9,667,657,597</b> | <b>82,119,373,821</b> |

| 18 Doanh thu chưa thực hiện | 31/12/2015<br>VNĐ     | 31/12/2014<br>VNĐ     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| DT chưa thực hiện ngắn hạn  | 1,410,792,512         | 2,043,064,686         |
| DT chưa thực hiện dài hạn   | 18,875,915,451        | 20,286,707,964        |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>20,286,707,963</b> | <b>22,329,772,650</b> |

| 20 Số lượng cổ phiếu lưu hành          | 31/12/2015<br>Số lượng cổ phiếu | 31/12/2014<br>Số lượng cổ phiếu |
|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 22,559,030                      | 22,559,030                      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 22,559,030                      | 22,559,030                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 22,559,030                      | 22,559,030                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                               | -                               |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 856,433                         | 856,433                         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 856,433                         | 856,433                         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                               | -                               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 21,702,597                      | 21,702,597                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 21,702,597                      | 21,702,597                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                               | -                               |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận được cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| 1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2015<br>VNĐ        | Năm 2014<br>VNĐ        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                         |                        |                        |
| Bán hàng                                      | 431,302,258,221        | 319,403,783,650        |
| Cung cấp dịch vụ                              | 135,497,842,721        | 157,388,086,477        |
| Cho thuê VP                                   | 3,676,593,528          | 3,493,934,519          |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu           | (519,130,000)          | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>                        | <b>569,957,564,470</b> | <b>501,785,804,646</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2015**

| 2 | Giá vốn hàng bán                   | Năm 2015               | Năm 2014               |
|---|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|   |                                    | VND                    | VND                    |
|   | Hàng hóa đã bán                    | 401,348,484,069        | 306,866,098,718        |
|   | Dịch vụ đã cung ứng                | 102,141,672,931        | 106,331,669,603        |
|   | Cho thuê VP                        | 1,212,651,988          | 1,212,651,988          |
|   | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>504,702,808,988</b> | <b>434,211,019,045</b> |
| 3 | Doanh thu hoạt động tài chính      | Năm 2015               | Năm 2014               |
|   |                                    | VND                    | VND                    |
|   | Cổ tức lợi nhuận được chia         | 659,500,000            | 1,304,864,485          |
|   | Lãi tiền gửi                       | 1,494,838,296          | 584,517,036            |
|   | Lãi cho vay                        | 75,000,000             | -                      |
|   | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái     | 705,338,537            | 4,285,072,645          |
|   | Doanh thu hoạt động tài chính khác | 39,105,413,972         | -                      |
|   | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>42,040,090,805</b>  | <b>6,174,454,166</b>   |
| 4 | Chi phí tài chính                  | Năm 2015               | Năm 2014               |
|   |                                    | VND                    | VND                    |
|   | Chi phí lãi vay                    | 1,556,722,900          | 2,977,829,019          |
|   | Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 9,875,243,008          | 299,134,622            |
|   | Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 1,224,039,823          | 2,222,306,110          |
|   | Chi phí tài chính khác             | 92,240,420             | 20,262,720             |
|   | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>12,748,246,151</b>  | <b>5,519,532,471</b>   |
| 5 | Thu nhập khác                      | Năm 2015               | Năm 2014               |
|   |                                    | VND                    | VND                    |
|   | Thanh lý nhượng bán TSCĐ           | 158,786,330            | -                      |
|   | Được thưởng, được bồi thường       | 1,433,275,924          | 2,750,432,522          |
|   | Thu nhập khác                      | 1,097,719,620          | 3,823,375,107          |
|   | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>2,689,781,874</b>   | <b>6,573,807,629</b>   |
| 6 | Chi phí khác                       | Năm 2015               | Năm 2014               |
|   |                                    | VND                    | VND                    |
|   | Thanh lý nhượng bán TSCĐ           | 158,090,847            | -                      |
|   | Chi phí bồi thường hợp đồng        | (2,157,594,044)        | 118,588,840            |
|   | Chi phí khác                       | 48,734,378             | 91,149,448             |
|   | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>(1,950,768,819)</b> | <b>209,738,288</b>     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm 2015

**VII. Thông tin về các bên liên quan**

**1. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

|                                                           | Năm 2015       | Năm 2014       |
|-----------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                           | VND            | VND            |
| <b>Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn công nghệ HIPT</b>    |                |                |
| Bán hàng hoá và dịch vụ                                   | -              | 2,622,027      |
| Mua hàng hoá và dịch vụ                                   | -              | 49,441,195     |
| <b>Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư HIPT</b>                   |                |                |
| Bán hàng hoá và dịch vụ                                   | -              | 642,111,819    |
| <b>Công ty TNHH Hệ thống dịch vụ Công nghệ HIPT</b>       |                |                |
| Mua hàng hoá và dịch vụ                                   | 700,000        | 46,219,988     |
| <b>Công ty TNHH Giải pháp Ngân hàng và Tài chính HIPT</b> |                |                |
| Bán hàng hoá và dịch vụ                                   | -              | 16,259,608     |
| Mua hàng hoá và dịch vụ                                   | 22,186,670,628 | 23,304,922,752 |

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016

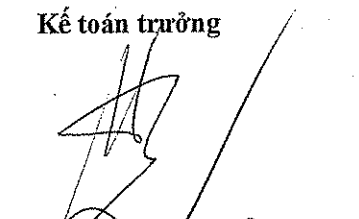
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**

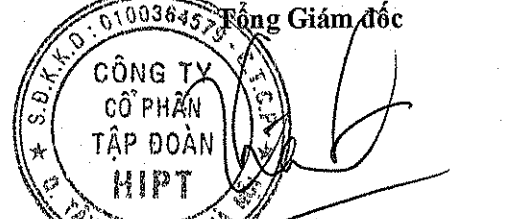
Lập biểu

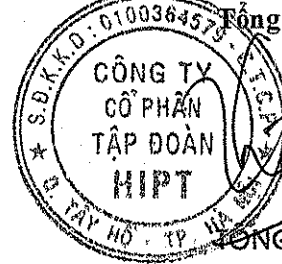
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Yến

  
 KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Nguyễn Trần Kiên

  
 Tổng Giám đốc  
 Phạm Việt Giang



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-4) 38474548 Fax: (84-4) 38474549

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09 - DN

**BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Năm 2015

|                              | Vốn góp chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng        |
|------------------------------|--------------------|----------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| <b>Số dư ngày 01/01/2014</b> | 225,590,300,000    | 136,237,470,000      | (16,891,275,032) | 19,628,990,984        | 13,212,775,388           | 377,778,261,340  |
| Vốn cổ phần đã phát hành     |                    |                      |                  |                       |                          | -                |
| Mua lại cổ phiếu             |                    |                      |                  |                       |                          | -                |
| Trích lập/(Sử dụng) các quỹ  |                    |                      |                  |                       |                          | -                |
| Lợi nhuận thuần trong năm    |                    |                      |                  |                       | 5,020,500,461            | 5,020,500,461    |
| Chia cổ tức                  |                    |                      |                  |                       |                          | -                |
| Khác                         |                    |                      |                  |                       | (2,145,730)              | (2,145,730)      |
| <b>Số dư ngày 31/12/2014</b> | 225,590,300,000    | 136,237,470,000      | (16,891,275,032) | 19,628,990,984        | 18,231,130,119           | 382,796,616,071  |
| Phát hành thêm cổ phiếu      |                    |                      |                  |                       |                          | -                |
| Mua lại cổ phiếu             |                    |                      |                  |                       |                          | -                |
| Trích lập/(Sử dụng) các quỹ  |                    |                      |                  |                       |                          | -                |
| Lãi trong năm nay            |                    |                      |                  |                       | 17,961,397,660           | 17,961,397,660   |
| Chia cổ tức                  |                    |                      |                  |                       | (17,362,077,602)         | (17,362,077,602) |
| Khác                         |                    |                      |                  |                       |                          | -                |
| <b>Số dư ngày 31/12/2015</b> | 225,590,300,000    | 136,237,470,000      | (16,891,275,032) | 19,628,990,984        | 18,830,450,177           | 383,395,936,129  |

